

Biểu số 06. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 159 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đắk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Đắk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọk Tụ	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		50.870,31	3.953,05	4.625,48	10.808,07	5.007,31	3.361,01	5.289,06	8.176,00	5.084,28	4.566,05
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	44.889,40	3.130,14	3.681,53	10.390,80	4.599,04	2.724,23	4.817,76	7.342,17	3.876,81	4.326,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.266,70	127,38	117,38	137,20	228,49	156,88	154,90	86,68	84,61	173,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.059,56	80,32	113,90	126,49	225,59	107,79	120,79	42,23	72,30	170,15
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	207,14	47,06	3,48	10,71	2,90	49,09	34,11	44,45	12,31	3,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	10.458,46	557,60	503,86	1.712,91	1.180,98	783,12	1.332,95	1.942,08	883,01	1.561,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15.498,19	1.828,13	2.946,12	1.269,74	615,26	1.220,61	1.570,26	3.438,23	2.410,81	199,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.455,81		5,69	900,44	534,42		322,89		2,99	689,38
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	14.930,69	597,66	72,76	6.292,70	2.037,04	547,52	1.426,89	1.819,57	435,75	1.700,80
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>11.473,24</i>	<i>100,97</i>	<i>72,76</i>	<i>6.093,56</i>	<i>1.850,75</i>	<i>92,81</i>	<i>1.155,78</i>	<i>777,31</i>	<i>244,25</i>	<i>1.085,05</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	119,39	13,98	31,25	14,81	2,85	10,78	9,87	11,89	21,38	2,58
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	106,56			63,00		3,26		37,80	2,50	
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	53,60	5,39	4,47			2,06		5,92	35,76	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.674,65	798,09	904,55	406,45	381,19	623,38	430,29	746,98	1.202,24	181,48
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	432,40		93,30	22,05	38,85	62,99	33,78	53,76	110,96	16,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	139,96	139,96								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đắk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Đắk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọc Tụ	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,59	8,95	1,18	0,65	1,72	1,13	0,43	0,24	1,96	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	949,01	15,67		83,33	0,10	355,17			494,74	
2.5	Đất an ninh	CAN	3,05	1,64	0,10	0,10	0,21	0,10	0,38	0,17	0,25	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	99,97	40,03	11,93	4,65	6,13	12,47	6,45	3,87	10,40	4,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,13	5,61	2,49	0,73	0,59	1,71	2,12	0,65	1,87	0,36
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,86	2,34	0,19	0,18	0,12	0,16	0,15	0,20	0,39	0,13
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,53	26,11	5,73	3,21	3,92	8,25	3,24	2,18	7,00	2,89
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,45	5,97	3,52	0,53	1,50	2,35	0,94	0,84	1,14	0,66
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	352,42	200,68	27,98	3,99	18,24	10,24	9,59	1,21	79,14	1,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	150,00								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	33,52	33,52								
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,22	0,92	0,66	0,48	0,14	0,15	0,20	0,21	1,36	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Đắk Tô	Xã Diên Bình	Xã Đắk Rơ Nga	Xã Đắk Trăm	Xã Kon Đào	Xã Ngọc Tụ	Xã Pô Kô	Xã Tân Cảnh	Xã Văn Lem
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	68,22	7,39	4,98	0,12	0,88	3,86	0,32		50,42	0,25
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96,46	8,85	22,34	3,39	17,22	6,23	9,07	1,00	27,36	1,00
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.876,86	323,50	696,07	167,14	244,42	118,50	252,33	562,07	401,24	111,59
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	960,28	157,32	116,32	85,75	65,87	66,71	93,34	146,00	124,12	104,85
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	367,73	19,46	47,65	8,79	62,01	34,02	84,70	19,35	85,59	6,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,70								0,70	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	16,83	16,83								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	35,00	33,32	0,16					1,52		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,65								4,65	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.486,47	92,68	531,86	72,58	116,26	17,74	74,29	395,07	185,41	0,58
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,15	0,73	0,04	0,02	0,07	0,03		0,13	0,13	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,80	0,98	0,04		0,14				0,64	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,25	2,18			0,07					
2.9	Đất tôn giáo	TON	9,34	3,46	1,34	1,37	0,43	0,29	2,02		0,43	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN										
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	58,95	2,96	16,55	3,70	3,41	7,22	2,93	5,88	15,25	1,05
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	734,80	61,17	56,10	119,47	67,67	55,27	122,38	119,78	86,65	46,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng	MNC	0,81					0,56	0,15			0,10

[illegible]